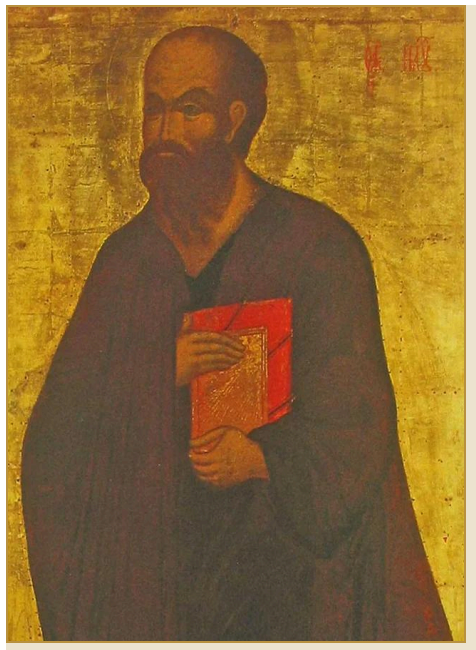




## KẾ VỊ TÔNG ĐỒ

*từ Tông đồ Phaolô, qua Giáo hội Giám nhiệm Scotland và Giám mục Samuel Seabury, cho đến ngày nay*

trong dòng kế vị

ĐỨC GIÁM MỤC

GARLAND F. BYERS, JR., J.D., D.D.

*Giám mục cho muôn dân, theo sứ mạng tông đồ*



### 1. THÁNH PHAOLÔ, TÔNG ĐỒ VÀ TỬ ĐẠO<sup>CO</sup>

*được kêu gọi vào chức vụ tông đồ khoảng năm 35 sau Công nguyên*

*được nêu tên trong Kinh Thánh: được Chúa Kitô phục sinh kêu gọi trên đường đến Đamát (Công Vụ các Sứ đồ 9:3–6);*

*“được gọi làm sứ đồ” (La-mã 1:1)*

Dòng kế vị tông đồ này trải dài từ Tông đồ Phaolô, khoảng năm 35 sau Công nguyên, cho đến ngày nay, tức là 1.991 năm tính đến năm 2026.

*Việc tấn phong vào chức vụ giám mục đã được trao truyền từ vị này sang vị kế tiếp, qua các Giáo hội được nêu tên dưới đây.*

Một số giám mục trong dòng kế vị này cũng được tôn kính là thánh. Các dấu hiệu bên cạnh tên các ngài chỉ liên quan đến sự thánh thiện của đời sống. Các dấu hiệu ấy không liên quan gì đến tính hữu hiệu của bất cứ cuộc tấn phong nào: mỗi giám mục được liệt kê đều giữ vị trí của mình trong dòng kế vị như nhau, dù có được tôn kính là thánh hay không.

**Th.** Thánh: người được một Giáo hội công khai tôn kính là đã sống một đời thánh thiện anh hùng và nay đang ở cùng Đức Chúa Trời, và được Giáo hội ấy ghi nhớ trong lịch phụng vụ của mình. Trong Giáo hội sơ khai, các thánh được công nhận qua sự tung hô của các tín hữu và các giám mục của họ; về sau, qua việc tuyên thánh chính thức trong Giáo hội Công giáo Rôma và việc tôn vinh hiển thánh trong Giáo hội Chính Thống.

**Cp.** Chân phước: trong Giáo hội Công giáo Rôma, người đã được phong chân phước, là bước chính thức đi trước việc tuyên thánh.

C Được Giáo hội Công giáo Rôma tôn kính là thánh hoặc chân phước.

CO Được cả Giáo hội Công giáo Rôma lẫn Giáo hội Chính Thống tôn kính là thánh.

**Màu đỏ** Tử đạo: người đã hiến mạng sống vì đức tin.

Các Giáo hội không phải lúc nào cũng nhất trí về việc ai là thánh. Một Giáo hội có thể tôn kính một người mà Giáo hội khác không tôn kính, và các dấu hiệu cho biết Giáo hội nào tôn kính mỗi vị.

## ARLES

*Tòa Arles ở xứ Gaule, do Thánh Trôphimô, môn đệ của Tông đồ Phaolô, sáng lập. Từ tòa này, Thánh Augustine đã được tấn phong giám mục cho sứ mạng của ngài đến nước Anh.*

|                               |     |
|-------------------------------|-----|
| 2. Th. Trôphimô <sup>CO</sup> | 58  |
| 3. Dionysius                  | 80  |
| 4. Regulus                    | 85  |
| 5. Felicissimus               | 100 |
| 6. Gratus                     | 120 |
| 7. Ambrosius                  | 145 |
| 8. Martinus                   | 170 |
| 9. Ingenuus                   | 180 |
| 10. Augustinus                | 200 |
| 11. Hieronymus                | 220 |
| 12. Savitius                  | 230 |
| 13. Marcianus                 | 240 |
| 14. Victor                    | 250 |
| 15. Marinus                   | 270 |
| 16. Martinus II               | 270 |
| 17. Nicasius                  | 330 |
| 18. Valentinus                | 342 |
| 19. Saturninus                | 354 |
| 20. Crescentius               | 365 |
| 21. Concordius                | 380 |
| 22. Constantinus              | 392 |
| 23. Heros                     | 410 |

|                                  |     |
|----------------------------------|-----|
| 24. Patroclus                    | 422 |
| 25. Th. Honoratus <sup>CO</sup>  | 426 |
| 26. Th. Hilariô <sup>CO</sup>    | 438 |
| 27. Ravennius                    | 449 |
| 28. Leontius                     | 463 |
| 29. Aeonius                      | 493 |
| 30. Th. Caesarius <sup>CO</sup>  | 502 |
| 31. Auxanius                     | 542 |
| 32. Th. Aurelianus <sup>CO</sup> | 546 |
| 33. Sapaudus                     | 556 |
| 34. Licerius                     | 586 |
| 35. Th. Virgilius <sup>CO</sup>  | 588 |

## CANTERBURY

*Tòa Canterbury, do Thánh Augustine sáng lập, vị được Giáo hoàng Thánh Grêgôriô Cả sai đi mang Phúc Âm đến cho người Anh năm 597.*

|                                                  |     |
|--------------------------------------------------|-----|
| 36. Th. Augustine thành Canterbury <sup>CO</sup> | 597 |
| 37. Th. Laurence <sup>CO</sup>                   | 604 |
| 38. Th. Mellitus <sup>CO</sup>                   | 619 |
| 39. Th. Justus <sup>CO</sup>                     | 624 |
| 40. Th. Honorius <sup>CO</sup>                   | 627 |
| 41. Th. Deusdedit <sup>CO</sup>                  | 655 |
| 42. Th. Theodore thành Tarsus <sup>CO</sup>      | 668 |
| 43. Th. Brihtwald <sup>CO</sup>                  | 693 |
| 44. Th. Tatwine <sup>CO</sup>                    | 731 |
| 45. Th. Nothelm <sup>CO</sup>                    | 735 |

|                                                  |      |
|--------------------------------------------------|------|
| 46. Cuthbert                                     | 740  |
| 47. Th. Bregowine <sup>CO</sup>                  | 759  |
| 48. Jaenberht                                    | 766  |
| 49. Æthelhard                                    | 793  |
| 50. Wulfred                                      | 805  |
| 51. Feologild                                    | 832  |
| 52. Ceolnoth                                     | 833  |
| 53. Æthelred                                     | 870  |
| 54. Plegmund                                     | 890  |
| 55. Th. Athelm <sup>CO</sup>                     | 914  |
| 56. Wulfhelm                                     | 923  |
| 57. Th. Oda <sup>CO</sup>                        | 942  |
| 58. Th. Dunstan <sup>CO</sup>                    | 960  |
| 59. Æthelgar                                     | 988  |
| 60. Sigeric                                      | 990  |
| 61. Ælfric                                       | 995  |
| 62. Th. Ælfheah <sup>CO</sup> <i>Tử đạo</i>      | 1006 |
| 63. Lyfing                                       | 1013 |
| 64. Æthelnoth                                    | 1020 |
| 65. Eadsige                                      | 1038 |
| 66. Robert thành Jumièges                        | 1051 |
| 67. Stigand                                      | 1052 |
| 68. Lanfranc                                     | 1070 |
| 69. Th. Anselm <sup>C</sup>                      | 1093 |
| 70. Ralph d'Escures                              | 1114 |
| 71. William de Corbeil                           | 1123 |
| 72. Theobald thành Bec                           | 1139 |
| 73. Th. Thomas Becket <sup>C</sup> <i>Tử đạo</i> | 1162 |
| 74. Richard thành Dover                          | 1174 |
| 75. Baldwin thành Forde                          | 1185 |
| 76. Reginald Fitz Jocelin                        | 1191 |
| 77. Hubert Walter                                | 1193 |
| 78. Stephen Langton                              | 1207 |
| 79. Richard le Grant                             | 1229 |

|                                        |      |
|----------------------------------------|------|
| 80. Th. Edmund Rich <sup>C</sup>       | 1234 |
| 81. Cp. Boniface xứ Savoy <sup>C</sup> | 1245 |
| 82. Robert Kilwardby                   | 1273 |
| 83. John Peckham                       | 1279 |
| 84. Robert Winchelsey                  | 1294 |
| 85. Walter Reynolds                    | 1313 |
| 86. Simon Mephram                      | 1328 |
| 87. John Stratford                     | 1333 |
| 88. Thomas Bradwardine                 | 1349 |
| 89. Simon Islip                        | 1349 |
| 90. Simon Langham                      | 1366 |
| 91. William Whittlesey                 | 1368 |
| 92. Simon Sudbury                      | 1375 |
| 93. William Courtenay                  | 1381 |
| 94. Thomas Arundel                     | 1396 |
| 95. Henry Chichele                     | 1414 |
| 96. John Stafford                      | 1443 |
| 97. John Kemp                          | 1452 |
| 98. Thomas Bouchier                    | 1454 |
| 99. John Morton                        | 1486 |
| 100. Henry Deane                       | 1501 |
| 101. William Warham                    | 1503 |
| 102. Thomas Cranmer                    | 1533 |

## GIÁO HỘI ANH

*Sau cuộc Cải cách, các giám mục của Giáo hội Anh (Church of England), mỗi vị được tấn phong bởi vị giám mục có tên trước mình, cho đến Gilbert Sheldon.*

|                       |      |
|-----------------------|------|
| 103. John Scory       | 1551 |
| 104. Matthew Parker   | 1559 |
| 105. Edmund Grindal   | 1559 |
| 106. John Whitgift    | 1577 |
| 107. Richard Bancroft | 1597 |
| 108. George Abbot     | 1609 |

|                             |      |
|-----------------------------|------|
| 109. George Montaigne ..... | 1617 |
| 110. William Laud .....     | 1621 |
| 111. Brian Duppa .....      | 1638 |
| 112. Gilbert Sheldon .....  | 1660 |

## SCOTLAND

*Các giám mục của Giáo hội Giám nhiệm Scotland, từ James Sharp, được Gilbert Sheldon, khi ấy là Giám mục London và về sau là Tổng Giám mục Canterbury, tấn phong giám mục tại Westminster năm 1661, qua các giám mục Non-Juring, mỗi vị được tấn phong bởi vị giám mục có tên trước mình, cho đến Robert Kilgour, Primus.*

|                             |      |
|-----------------------------|------|
| 113. James Sharp .....      | 1661 |
| 114. Alexander Burnet ..... | 1663 |
| 115. Arthur Rose .....      | 1675 |
| 116. Alexander Rose .....   | 1687 |
| 117. Arthur Millar .....    | 1718 |
| 118. Thomas Rattray .....   | 1727 |
| 119. William Falconer ..... | 1741 |
| 120. Robert Kilgour .....   | 1768 |

## HOA KỲ

*Từ Samuel Seabury, được các giám mục Scotland tấn phong giám mục tại Aberdeen năm 1784 làm giám mục tiên khởi của Giáo hội tại Hoa Kỳ. Năm 1792, Seabury cùng với các giám mục được tấn phong tại Anh đặt tay trên Thomas John Claggett, hợp nhất các dòng kế vị Scotland và Anh tại Hoa Kỳ; từ Claggett, dòng kế vị truyền qua các giám mục đã đặt tay trong mỗi cuộc tấn phong được liệt kê tại đây, đến những vị đã mang dòng kế vị ấy cho đến ngày nay.*

|                                          |      |
|------------------------------------------|------|
| 121. Samuel Seabury .....                | 1784 |
| 122. Thomas John Claggett .....          | 1792 |
| 123. Edward Bass .....                   | 1797 |
| 124. Abraham Jarvis .....                | 1797 |
| 125. John Henry Hobart .....             | 1811 |
| 126. Henry Ustick Onderdonk .....        | 1827 |
| 127. Benjamin Treadwell Onderdonk .....  | 1830 |
| 128. Samuel Allen McCoskry .....         | 1836 |
| 129. William Edward McLaren .....        | 1875 |
| 130. William Montgomery Brown .....      | 1898 |
| 131. Wallace David de Ortega Maxey ..... | 1927 |
| 132. Nils Bertil Alexander Persson ..... | 1986 |
| 133. Samuel Guido, Jr. ....              | 2004 |

134.

## GARLAND F. BYERS, JR.

2013

### DÒNG KẾ VỊ CHUNG VỚI TỔNG GIÁM MỤC CANTEBURY

Tổng Giám mục Canterbury hiện nay, bà Sarah Mullally, và Đức Giám mục Byers cùng chung một dòng kế vị tông đồ từ Thánh Phaolô cho đến Gilbert Sheldon (được tấn phong giám mục năm 1660; Tổng Giám mục Canterbury 1663–1677). Chính tay Sheldon đã tấn phong các giám mục mà từ đó cả hai dòng kế vị phát xuất: trong dòng kế vị của Tổng Giám mục Mullally là Henry Compton, năm 1674; trong dòng kế vị này của Đức Giám mục Byers là James Sharp, năm 1661.

## BÍ TÍCH TRUYỀN CHỨC THÁNH

### *Lễ phong chức*

Ngày 17 tháng 8 năm 2008, qua việc đặt tay, tại St. Paul's Lutheran Orthodox Chapel, Palmerton, Pennsylvania.

### *Tấn phong giám mục*

Ngày 20 tháng 4 năm 2013, qua việc đặt tay trong cử hành Bí tích Thánh Thể, tại St. Paul's Lutheran Orthodox Chapel, hôm ấy nhóm họp tại American Legion Post 16, Slatington, Pennsylvania.

### *Vị chủ phong*

Đức Tổng Giám mục Samuel Guido, Jr.

### *Các vị phụ phong*

Giám mục Bradley A. Varvil

Giám mục Michael Byus

Giám mục James Thompson

*Các chứng thư phong chức và tấn phong giám mục, cùng với hình ảnh lễ tấn phong, được trình bày trên trang [Về Đức](#)*

*[Giám mục](#).*

## PHỤC VỤ

Được tấn phong giám mục ngày 20 tháng 4 năm 2013, trong Lutheran Orthodox Church, Inc., nơi về sau ngài đã phục vụ với tư cách Tổng Giám mục Giáo phận Western North Carolina. Đức Giám mục Byers không còn liên kết với tổ chức ấy.

Tiến sĩ Thần học (*honoris causa*), do Lutheran Orthodox Church, Inc. trao tặng ngày 20 tháng 4 năm 2013.



Mọi câu Kinh Thánh tiếng Việt trên trang này được trích từ bản *Kinh Thánh* 1934 (bản dịch của William Cadman và các cộng sự), thuộc phạm vi công cộng. Văn bản: [ebible.org/vie1934](http://ebible.org/vie1934). Chỉ trích dẫn từng đoạn; dấu chấm lửng (...) chỉ phần lược bỏ. Chỉ sửa vài chữ hoa bị lỗi mã hóa trong bản điện tử ấy (chẳng hạn “Ááy” thành “Ấy”); riêng Ma-thi-ơ 6:10, bị lỗi không đọc được trong bản ấy, được lấy từ một bản sao khác của cùng bản Kinh Thánh 1934.

Ảnh thánh của Thánh Phaolô Tông đồ, của Nga, từ Đan viện Spaso-Preobrazhensky (Biển Hình), Yaroslavl. Lấy từ [Wikimedia Commons](#), public domain; đã cắt xén và đổi kích thước so với bản gốc.